

SATISFACTION OF MEDICAL STUDENTS WITH THE MEDICAL TRAINING PROGRAM AT THAI NGUYEN UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Nguyen Thi Hoa, Vu Phuong Thao*, Nguyen Dao Duy Hai, Ha Duy Khanh

TNU - University of Medicine and Pharmacy

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 10/3/2025 Revised: 04/4/2025 Published: 04/4/2025	Renewing the medical training program in the direction of integration based on competence has been implemented at Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy since 2018-2019. This study aims to survey the fulfillment of medical students with the training program and analyze some factors affecting to student contentment with the training program. A cross-sectional descriptive method was carried out on 303 sixth-year students of Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy, an online survey using a Google form self-filling toolkit included some general information and satisfaction of medical students with the training program. The results showed that 80.5% of students were generally satisfied with the training program. The linear regression model shows that the students' fulfillment is determined by lecturers, objectives and contents of the program, administrative organization (structure, evaluation, and support for students), and facility-related factors (materials and training facilities). In conclusions, most students are generally satisfied with the training program. Factors affecting medical students' satisfaction with the training program at Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy include: 1) teaching staff, 2) objectives and content of the training program, 3) organizing, evaluating, and supporting students, 4) materials and facilities for training.
KEYWORDS	
Satisfaction	
Training program	
Students	
Medicine	
Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy	

SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Y KHOA ĐỔI MỚI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Hoa, Vũ Phương Thảo*, Nguyễn Đào Duy Hải, Hà Duy Khánh

Trường Đại học Y Dược - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 10/3/2025 Ngày hoàn thiện: 04/4/2025 Ngày đăng: 04/4/2025	Đổi mới chương trình đào tạo ngành Y khoa theo hướng tích hợp dựa trên năng lực đã được thực hiện tại Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên từ năm học 2018-2019. Nghiên cứu này có mục tiêu khảo sát sự hài lòng của sinh viên ngành Y khoa về chương trình đào tạo và phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến sự độ hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo Y khoa đổi mới tại trường. Phương pháp mô tả cắt ngang được thực hiện trên 303 sinh viên năm thứ sáu trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên, điều tra trực tuyến bằng bộ công cụ tự điền Google form gồm một số thông tin chung và sự hài lòng của sinh viên ngành Y khoa về chương trình đào tạo đổi mới. Kết quả cho thấy có 80,5% số sinh viên hài lòng chung về chương trình đào tạo. Kết quả từ mô hình hồi quy cho thấy mức độ hài lòng chung của sinh viên chịu tác động bởi nhân tố giảng viên (đội ngũ giảng viên), chương trình đào tạo (mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo), tổ chức đào tạo (tổ chức, đánh giá và hỗ trợ sinh viên) và nhân tố cơ sở vật chất (tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo). Như vậy, đa số sinh viên hài lòng chung với chương trình đào tạo. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên ngành y khoa về chương trình đào tạo đổi mới tại Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên gồm: đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo, tổ chức, đánh giá và hỗ trợ SV và chịu ảnh hưởng ít nhất là nhân tố tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.
TỪ KHÓA	
Sự hài lòng	
Chương trình đào tạo	
Sinh viên	
Y khoa	
Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.12261>

* Corresponding author. Email: quenh1892002@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Đổi mới chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Y khoa theo hướng tích hợp dựa trên năng lực đã được thực hiện tại Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên từ năm học 2018-2019, đến nay đã có khóa sinh viên đầu tiên được đào tạo theo CTĐT này chuẩn bị tốt nghiệp. Một trong những tiêu chí bắt buộc khi kiểm định chất lượng đào tạo của nhà trường là khảo sát sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo [1], [2].

Đánh giá chất lượng dịch vụ nói chung, đặc biệt là chất lượng dịch vụ trong các trường đại học nói riêng thu hút rất nhiều sự quan tâm [3]. Vì vậy, việc thu thập, phân tích ý kiến người học, đo lường mức độ hài lòng của người học đối với CTĐT của các trường đại học là việc làm rất cần thiết và quan trọng, luôn nhận được sự quan tâm hàng đầu trong nhà trường nhằm giúp cải thiện chất lượng đào tạo, đáp ứng các yêu cầu của người học [4].

Một số mô hình đo lường đã được sử dụng để đánh giá chất lượng dịch vụ như sử dụng thang đo chất lượng dịch vụ SERVPERF [5]. Để đánh giá chất lượng dịch vụ trong các nhà trường, năm 2010, tác giả Nguyễn Thị Thắm [6] đã nghiên cứu về sự hài lòng của sinh viên (SV) đối với hoạt động đào tạo tại trường Đại học Khoa học tự nhiên- Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả đã sử dụng bảng khảo sát, hệ số tin cậy Cronbach alpha, nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) để đo lường; kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố tác động đến sự hài lòng của SV là chương trình đào tạo, giảng viên, mức độ đáp ứng của nhà trường, trang thiết bị học tập. Phương pháp trên cũng được sử dụng để đánh giá mức độ hài lòng của SV về CTĐT ngành Kế toán - Kiểm toán tại Đại học Ngân hàng [7] và ngành y khoa tại Đại học Tây Nguyên [8]. Tương tự, Suarman [9] đã sử dụng phương pháp này để đánh giá mức độ hài lòng của 387 SV tại Indonesia. Để đánh giá mức độ hài lòng của SV tại trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên đã sử dụng một số khía cạnh liên quan đến CTĐT như: Cơ sở vật chất và tài liệu học tập; Đội ngũ giảng viên; Tổ chức đào tạo và đánh giá sinh viên. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu: Khảo sát sự hài lòng của sinh viên ngành Y khoa về CTĐT và phân tích một số yếu tố liên quan đến mức độ hài lòng của sinh viên về CTĐT Y khoa đổi mới tại trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên năm thứ 6 ngành Y khoa đã được đào tạo theo CTĐT y khoa theo hướng tích hợp dựa trên năng lực.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Sinh viên năm thứ 6, ngành Y khoa của Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên có mặt tại thời điểm nghiên cứu và tự nguyện tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên năm thứ 6, ngành Y khoa của Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Phương pháp và thiết kế nghiên cứu

Bộ câu hỏi trực tuyến qua Google Form được sử dụng để khảo sát mức độ hài lòng của SV ngành Y khoa về chương trình đào tạo. Thời gian thực hiện từ tháng 06 đến tháng 12 năm 2024, khi sinh viên đã kết thúc CTĐT. Tổng số 303/427 SV thực hiện đầy đủ các câu hỏi khảo sát, đủ điều kiện để phân tích. Sự hài lòng của SV về CTĐT được đánh giá dựa trên 4 yếu tố: mục tiêu và nội dung CTĐT; cơ sở vật chất và tài liệu học tập; đội ngũ giảng viên; tổ chức đào tạo và đánh giá SV.

Đánh giá mức độ hài lòng của SV dựa vào thang đo Likert 5 mức độ từ 1 đến 5 tương ứng với: 1 điểm = rất không hài lòng; 2 điểm: không hài lòng; 3 điểm = bình thường; 4 điểm = hài lòng; 5 điểm = rất hài lòng.

Mức độ hài lòng chung của SV được phân loại dựa theo giá trị trung bình của thang đo, với điểm cắt là 3. SV hài lòng với chương trình đào tạo khi giá trị trung bình của thang đo từ 3 trở lên.

Để đo lường mức độ hài lòng của SV với chất lượng đào tạo, phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của thang đo và sự phù hợp của mô hình. Phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính được dùng để đánh giá mối tương quan của các thành phần chất lượng đào tạo với sự hài lòng của SV.

2.3. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được làm sạch để hạn chế lỗi khi khảo sát và nhập số liệu. Nhập số liệu sử dụng phần mềm Epi Data 3.1, phân tích số liệu sử dụng phần mềm Stata 14.

2.4. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được Hội đồng thông qua đề cương và Hội đồng Y đức trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên thông qua theo Quyết định số 774/ĐHYD-HĐĐĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Đặc điểm chung của các đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

	Đặc điểm	n	%
Giới tính	Nam	133	43,9
	Nữ	170	56,1
Xếp loại học tập	Xuất sắc	1	0,3
	Giỏi	22	7,3
	Khá	216	71,3
	Trung bình	64	21,1

Kết quả Bảng 1 cho thấy trong tổng số 303 SV tham gia vào nghiên cứu có 133 SV nam chiếm tỷ lệ 43,9%. Có 01 SV xếp loại xuất sắc, tỷ lệ SV đạt loại giỏi chiếm 7,3%, số SV xếp loại khá chiếm tỷ lệ cao nhất (71,3%). Kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Trường An [4] trên 847 SV ngành Y khoa từ năm thứ nhất đến năm thứ tư trường Đại học Y Dược Huế cho thấy tỷ lệ SV xếp loại học tập xuất sắc là 11%, giỏi là 42,6%. Tỷ lệ SV xếp loại học tập xuất sắc và giỏi trong nghiên cứu của Ninh Thị Kim Loan [8] trên 424 SV ngành Y khoa từ năm thứ 2 đến năm thứ 6, SV liên thông Y khoa từ năm thứ 2 đến năm thứ 4, Khoa Y Dược, Trường Đại học Tây Nguyên tương ứng là 4,48% và 22,4%. Tỷ lệ này cao hơn trong nghiên cứu của chúng tôi có thể do đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là SV khóa đầu tiên thực hiện CTĐT Y khoa đôi mới.

3.2. Sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo

Bảng 2. Kết quả kiểm định thang đo thành phần liên quan đến hài lòng của SV về chương trình đào tạo

STT	Thành phần	Hệ số Cronbach'Alpha
1	Mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo	0,8911
2	Cơ sở vật chất và tài liệu học tập	0,9123
3	Đội ngũ giảng viên	0,9431
4	Tổ chức đào tạo và đánh giá sinh viên	0,9343

Kết quả kiểm định mức độ tin cậy của thang đo cho các biến độc lập được thể hiện trong Bảng 2. Các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6 cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu về tính đơn hướng, độ tin cậy và độ giá trị. Như vậy, tất cả các biến quan sát đều đủ điều kiện được giữ lại. Độ tin cậy của các biến quan sát (Factor loading) > 0,5 là biến quan sát đạt chất lượng tốt cho cỡ mẫu 303 SV. Hệ số Cronbach'Alpha trong nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn so với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Trường An (hệ số chung là 0,983) [4] và tương đương với kết quả của tác giả Ninh Thị Kim Loan (hệ số chung là 0,916) [8].

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett

KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) đo lường độ phù hợp của dữ liệu		0,8971
Kiểm định Bartlett	Kiểm định Chi bình phương ước tính	2015,143
	Bậc tự do	216
	Mức ý nghĩa	0,000

Kết quả Bảng 3 về kiểm định tính thích hợp của mô hình với hệ số KMO = 0,8971, nằm trong khoảng $0,5 < KMO < 1$, nghĩa là dữ liệu thực tế trong nghiên cứu này phù hợp cho phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA. Kiểm định Bartlett về tương quan giữa các biến quan sát (Mức ý nghĩa kiểm định Bartlett $< 0,05$), cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Hơn nữa, kích thước mẫu ($n = 303$) lớn hơn 5 lần tổng số biến quan sát (41 biến). Đây là cỡ mẫu phù hợp cho nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố EFA.

Bảng 4. Mức độ hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo

Nội dung	Mức độ hài lòng				
	1	2	3	4	5
Mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo					
Sinh viên được thông báo đầy đủ về chương trình đào tạo ngay từ đầu khóa học (CTĐT1)	9 (3,0)	24 (7,9)	66 (21,8)	141 (46,5)	63 (20,8)
Sinh viên được tiếp cận mục tiêu và chương trình đào tạo của ngành đào tạo mà mình đang theo học (CTĐT2)	12 (4,0)	15 (5,0)	78 (25,7)	144 (47,5)	54 (17,8)
Chương trình đào tạo gồm những học phần/module giúp nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy phản biện để phát triển kỹ năng nghề nghiệp (CTĐT3)	6 (2,0)	24 (7,9)	66 (21,8)	159 (52,5)	48 (15,8)
Chương trình đào tạo có sự phân bổ hợp lý các môn khoa học cơ bản, y học học sở và chuyên ngành (CTĐT4)	9 (3,0)	39 (12,9)	72 (23,8)	117 (38,6)	66 (21,8)
Có sự phân bổ hợp lý về tỷ lệ các học phần lý thuyết và thực hành trong CTĐT (CTĐT5)	12 (4,0)	21 (6,9)	60 (19,8)	165 (54,4)	45 (14,9)
Các môn học trong chương trình đào tạo có mối liên quan và sự gắn kết chặt chẽ với nhau (CTĐT6)	9 (3,0)	9 (3,0)	66 (21,8)	147 (48,5)	72 (23,7)
Phân bố các học phần theo từng năm học phù hợp (CTĐT7)	9 (3,0)	24 (7,9)	97 (32,0)	128 (42,2)	45 (14,9)
Các môn học trong chương trình đều rất cần thiết cho SV thực hành nghề nghiệp sau khi ra trường (CTĐT8)	3 (1,0)	9 (3,0)	54 (17,8)	168 (55,4)	69 (22,8)
Cơ sở vật chất và tài liệu học tập					
Giáo trình/Tài liệu chính thức các môn học được biên soạn rõ ràng, dễ hiểu (CSVC1)	12 (4,0)	12 (4,0)	84 (27,7)	144 (47,5)	51 (16,8)
Sách, tài liệu tham khảo cho phần lớn các học phần/module đều có trên thư viện, các tài liệu tham khảo đều đảm bảo chất lượng (CSVC2)	7 (2,3)	29 (9,6)	47 (15,5)	156 (51,5)	64 (21,1)
Thư viện có đủ không gian và chỗ ngồi cho SV (CSVC3)	12 (4,0)	51 (16,8)	76 (25,1)	128 (42,2)	36 (11,9)
Hệ thống công nghệ thông tin (máy tính, mạng Internet...) hỗ trợ tốt công tác đào tạo (CSVC4)	13 (4,3)	50 (16,5)	66 (21,8)	113 (37,3)	61 (20,1)
Trường có đủ phòng thực hành, thí nghiệm cho việc thực hành của SV (CSVC5)	12 (4,0)	15 (5,0)	73 (24,1)	158 (52,1)	45 (14,9)
Phòng thực hành, giảng đường đủ diện tích, được trang bị quạt điện/điều hòa, ánh sáng, âm thanh, phòng vệ sinh đầy đủ (CSVC6)	16 (5,3)	51 (16,8)	30 (9,9)	147 (48,5)	59 (19,5)
Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết để sinh viên thực hành (CSVC7)	21 (6,9)	21 (6,9)	96 (31,7)	111 (36,6)	54 (17,8)
Các phòng học đầy đủ ánh sáng, âm thanh, quạt, điều hòa và chỗ ngồi (CSVC8)	6 (2,0)	9 (3,0)	96 (31,7)	147 (48,5)	45 (14,8)
Các thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập (máy chiếu, loa...) hoạt động hiệu quả (CSVC9)	12 (4,0)	15 (5,0)	82 (27,1)	144 (47,4)	50 (16,5)
Phòng máy tính đáp ứng nhu cầu thực hành, đánh giá kết quả học tập của SV (CSVC10)	9 (3,0)	24 (7,9)	97 (32,0)	128 (42,2)	45 (14,9)
Đội ngũ giảng viên					
GV có trình độ chuyên môn cao và luôn cập nhật kiến thức cho SV (GV1)	3 (1,0)	6 (2,0)	42 (13,9)	201 (66,3)	51 (16,8)

Nội dung	Mức độ hài lòng				
	1	2	3	4	5
GV có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu và tạo hứng thú cho người học (GV2)	3 (1,0)	3 (1,0)	60 (19,8)	171 (56,4)	66 (21,8)
GV sử dụng hiệu quả các thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ cho việc giảng dạy (GV3)	3 (1,0)	21 (6,9)	48 (15,8)	174 (57,4)	57 (18,8)
GV lên lớp theo đúng kế hoạch giảng dạy, các hoạt động đào tạo đảm bảo chất lượng và hiệu quả (GV4)	9 (3,0)	27 (8,9)	90 (29,7)	138 (45,5)	39 (12,9)
GV có thái độ thân thiện, cởi mở, luôn thể hiện tính chuẩn mực trong tác phong nhà giáo (GV5)	9 (3,0)	24 (7,9)	54 (17,8)	168 (55,5)	48 (15,8)
GV tận tâm, nhiệt tình sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với SV (GV6)	3 (1,0)	10 (3,3)	39 (12,9)	171 (56,4)	80 (26,4)
GV đánh giá chính xác, công bằng trong kiểm tra, đánh giá năng lực của sinh viên (GV7)	4 (1,3)	21 (6,9)	38 (12,5)	174 (57,4)	66 (21,9)
Kế hoạch giảng dạy và lượng giá cho SV được phổ biến vào buổi học đầu tiên của học phần/module (GV8)	0 (0,0)	12 (4,0)	84 (27,7)	138 (45,5)	69 (22,9)
GV sử dụng nhiều hình thức và phương pháp lượng giá kết quả học tập của SV (GV9)	4 (1,3)	16 (5,3)	40 (13,2)	174 (57,4)	69 (22,8)
Giảng viên luôn kích thích khả năng tự học, tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành... cho SV (GV10)	3 (1,0)	13 (4,3)	47 (15,5)	170 (56,1)	70 (23,1)
Tổ chức đào tạo và đánh giá sinh viên					
Kế hoạch học tập được thông báo đầy đủ, kịp thời cho SV (TCĐT1)	6 (2,0)	3 (1,0)	76 (25,1)	137 (45,2)	81 (26,7)
Kế hoạch học tập rất thuận lợi cho sinh viên lựa chọn môn học, lịch học, tự học và hoạt động ngoại khóa (TCĐT2)	15 (5,0)	18 (6,0)	75 (24,7)	150 (49,5)	45 (14,8)
Số sinh viên trong lớp lý thuyết, thực hành hợp lý, thuận lợi cho SV trong học tập (TCĐT3)	12 (4,0)	21 (6,9)	87 (28,7)	135 (44,5)	48 (15,8)
SV được phổ biến về điều kiện thi kết thúc học phần, điều kiện xét tốt nghiệp hằng năm vào tuần lễ sinh hoạt công dân (TCĐT4)	0 (0,0)	9 (3,0)	54 (18,0)	171 (57,0)	66 (22,0)
Các hình thức lượng giá phù hợp với mục tiêu chương trình (TCĐT5)	6 (2,0)	30 (9,9)	47 (15,5)	181 (59,7)	39 (12,9)
Kết quả lượng giá đánh giá đúng năng lực của SV và được công bố kịp thời cho SV (TCĐT6)	0 (0,0)	9 (3,0)	51 (16,8)	162 (53,5)	81 (26,7)
Hoạt động xã hội, hoạt động Đoàn đáp ứng nhu cầu giải trí và tác động tích cực đến việc học tập của sinh viên (TCĐT7)	9 (3,0)	30 (9,9)	90 (29,7)	129 (42,6)	45 (14,8)
SV được tư vấn, hỗ trợ kịp thời trong học tập bởi cố vấn học tập CVHT và cán bộ trong trường (TCĐT8)	6 (2,0)	18 (5,9)	69 (22,7)	102 (33,7)	108 (35,6)
Nhà trường luôn quan tâm giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách của Nhà nước đối với SV (TCĐT9)	4 (1,3)	10 (3,3)	51 (16,8)	162 (54,1)	74 (24,4)
Các hoạt động Đoàn, Hội có tác động tích cực đến việc học tập và giải trí của sinh viên (TCĐT10)	3 (1,0)	15 (5,0)	54 (17,8)	114 (37,6)	117 (38,6)
SV nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình từ các giảng viên và nhân viên các phòng ban (TCĐT11)	15 (5,0)	18 (5,9)	54 (18,0)	153 (50,5)	63 (20,8)
Các thông tin trên website của trường đa dạng, phong phú và cập nhật (TCĐT12)	6 (2,0)	18 (5,9)	51 (16,8)	182 (60,0)	42 (13,9)
Hoạt động tư vấn học tập, tư vấn nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, lựa chọn và tư vấn cho sinh viên (TCĐT13)	15 (5,0)	30 (9,9)	78 (25,7)	141 (45,5)	39 (12,9)

Kết quả Bảng 4 cho thấy: Về mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo, nhìn chung trên 65% SV hài lòng về CTĐT, trong đó SV hài lòng nhất về khung CTĐT các môn học trong chương trình đều rất cần thiết cho SV thực hành nghề nghiệp sau khi ra trường (chiếm tỷ lệ 78,2%), tỷ lệ hài lòng thấp nhất về phân bố các học phần theo từng năm học phù hợp (55,1%). Kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Trường An [4] có trên 60% SV hài lòng về CTĐT. Trong đó, đa số SV hài lòng nhất về những kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp mà môn học cung cấp (76,3%), tỷ lệ hài lòng thấp nhất về phân bố các học phần theo từng năm học phù hợp (59,7%).

Về cơ sở vật chất và tài liệu học tập: Phần lớn SV hài lòng về cơ sở vật chất và tài liệu học tập, SV đánh giá cao về các thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập (63,4%), có hơn 50% SV chưa hài lòng về không gian và chỗ ngồi trong thư viện. Kết quả nghiên cứu của tác giả Ninh Thị Kim

Loan [8] cho thấy yếu tố cơ sở vật chất có điểm trung bình gần thấp nhất trong số 5 yếu tố liên quan đến sự hài lòng của sinh viên.

Về mức độ hài lòng của SV đối với đội ngũ giảng viên: Đa số SV cho rằng đội ngũ cán bộ GV có trình độ chuyên môn cao và luôn cập nhật kiến thức cho SV; tận tâm, nhiệt tình sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với SV; phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng, khách quan; đánh giá chính xác, công bằng trong kiểm tra, đánh giá năng lực của sinh viên; phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng, khách quan; chú trọng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành... cho SV. Tuy nhiên, có gần 42% số SV chưa hài lòng về kế hoạch giảng dạy, các hoạt động đào tạo đảm bảo chất lượng và hiệu quả của GV. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương tự như nghiên cứu của tác giả Nguyễn Trường An [4] và tác giả Ninh Thị Kim Loan [8] là mức độ hài lòng của sinh viên chịu tác động nhiều nhất bởi nhân tố đội ngũ giảng viên.

Tổ chức đào tạo và đánh giá sinh viên được SV đánh giá khá cao, có 80,2% số SV cho rằng kết quả lượng giá đánh giá đúng năng lực của SV và được công bố kịp thời cho SV; Các hình thức lượng giá phù hợp với mục tiêu chương trình; SV được phổ biến về điều kiện thi kết thúc học phần, điều kiện xét tốt nghiệp hằng năm vào tuần lễ sinh hoạt công dân; Các chế độ, chính sách của Nhà nước đối với SV được trường quan tâm giải quyết kịp thời; Các thông tin trên website của trường đa dạng, phong phú và cập nhật.

Bảng 5. Sự hài lòng chung của SV về chương trình đào tạo

Mức hài lòng	n	%
Có	244	80,5
Không	59	19,5
Tổng	303	

Kết quả Bảng 5 cho thấy đa số SV Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên hài lòng về chất lượng đào tạo, với tỷ lệ SV hài lòng lên tới 80,5%. Mức hài lòng chung của SV ngành Y khoa tại Đại học Y Dược Huế năm 2023 là 87,8% [3]. Mức hài lòng chung của 385 SV Y khoa (năm thứ 2 đến năm thứ 6 và SV liên thông Y khoa năm thứ 2 đến năm thứ 4) Khoa Y Dược, Trường Đại học Tây Nguyên là $3,47 \pm 0,75$. Như vậy, sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên có hài lòng về chất lượng đào tạo ngành Y khoa nhưng mức độ hài lòng chưa cao [8].

Bảng 6. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Biến số	Nhóm nhân tố			
	1	2	3	4
CTĐT3	0,707			
CTĐT6	0,706			
CTĐT4	0,649			
CTĐT1	0,642			
CTĐT7	0,579			
GV6		0,680		
GV3		0,624		
GV7		0,587		
GV9		0,537		
TCĐT11			0,738	
TCĐT12			0,670	
TCĐT5			0,629	
TCĐT6			0,614	
TCĐT1			0,563	
TCĐT4			0,525	
CSVC1				0,812
CSVC2				0,746
CSVC7				0,641

Biến số	Nhóm nhân tố			
	1	2	3	4
CSVC4				0,656
CSVC5				0,535
CSVC3				0,521
CSVC8				0,509

Tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA với bộ dữ liệu trên để loại bỏ các biến không phù hợp, sau 2 lần xoay ma trận và tính hệ số alpha, loại bỏ những nhân tố không thích hợp, kết quả nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 6 cho thấy có 4 nhóm nhân tố tác động tới mức độ hài lòng của SV với 42 biến quan sát và một biến phụ thuộc đại diện cho sự hài lòng của SV, hệ số tải nhân tố (factor loading) của các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện khi phân tích nhân tố là $r \geq 0,50$ và có 4 nhân tố được rút trích từ phân tích nhân tố EFA. Hệ số tải nhân tố của các biến đánh giá chung đạt yêu cầu lớn hơn 0,5.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến mức độ hài lòng của SV

Phân tích về các yếu tố liên quan đến mức độ hài lòng của SV, chúng tôi thực hiện tạo các biến mới đại diện cho 4 nhóm biến trên (tính giá trị trung bình) gồm:

- Mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo (CTĐT) đại diện cho các biến từ CTĐT1-CTĐT8.

- Cơ sở vật chất và tài liệu học tập (CSVC) đại diện cho các biến từ CSVC1- CSVC10.

- Đội ngũ giảng viên (GV) đại diện cho các biến từ GV1-GV10.

- Tổ chức đào tạo và đánh giá sinh viên (TCĐT) đại diện cho các biến từ TCĐT1- TCĐT13.

- Hài lòng (mức độ hài lòng chung) được phân loại dựa theo giá trị trung bình của thang đo, với điểm cắt là 3.

Kết quả kiểm định mô hình và hồi quy tuyến tính: Giá trị R^2 hiệu chỉnh bằng 0,555 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 55,5% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Mức ý nghĩa kiểm định $F < 0,001$, như vậy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Kết quả phương trình hồi quy tuyến tính được thể hiện như sau:

$$\text{Hài lòng} = 0,202 \times \text{GV} + 0,118 \times \text{CTĐT} + 0,081 \times \text{TCĐT} + 0,042 \times \text{CSVC} - 0,569$$

Như vậy, mức độ hài lòng chung của SV chịu tác động nhiều nhất bởi nhân tố đội ngũ giảng viên. Biến giảng viên có hệ số hồi quy 0,202, nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi mức độ đánh giá chương trình đào tạo tăng lên 1 thì sự hài lòng chung của SV tăng lên 0,202 giá trị. Điều này cho thấy trong các cơ sở giáo dục đào tạo thì yếu tố đội ngũ giảng viên luôn được SV quan tâm nhiều nhất. Nhân tố mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo có hệ số là 0,118 có nghĩa là khi tăng mức độ đánh giá về CTĐT lên 1 điểm thì sự hài lòng chung của SV tăng lên 0,118, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. CTĐT có nội dung học phù hợp, hấp dẫn, nội dung CTĐT, tài liệu học tập đa dạng, kích thích sự ham hiểu biết của SV, là động lực tạo nên niềm say mê, hứng thú trong học tập của SV. Kết quả nghiên cứu này tương tự với các kết quả nghiên cứu trong [4], [6], [8], [9]. Tuy nhiên, nhóm nhân tố CTĐT là nhóm nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo chuyên ngành kiểm toán-kế toán [7]. Nhóm nhân tố tổ chức đào tạo và đánh giá sinh viên có những ảnh hưởng tốt đến mức độ hài lòng của SV với hệ số hồi quy 0,061, nghĩa là khi tăng thêm 1 điểm tổ chức đào tạo và đánh giá sinh viên thì sự hài lòng chung tăng lên khoảng 0,081 điểm nếu giữ các nhân tố khác không đổi. Điều này cho thấy tổ chức đào tạo và đánh giá SV có ảnh hưởng nhất định đến mức độ hài lòng của SV. Nhân tố chịu ảnh hưởng ít nhất đến sự hài lòng SV là nhân tố cơ sở vật chất và tài liệu học tập, với hệ số hồi quy là 0,042 nghĩa là khi tăng thêm 1 điểm thì sự hài lòng SV tăng 0,038 điểm. Như vậy, nhân tố cơ sở vật chất và tài liệu học tập được SV đánh giá là nhân tố ít ảnh hưởng nhất tới sự hài lòng của SV. Kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Trường An [4] cũng cho kết quả tương tự nghiên cứu của chúng tôi với mức độ hài lòng chung của SV chịu tác động nhiều nhất bởi nhân tố đội

ngũ giảng viên, tiếp đến là mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo, sau đến tổ chức, đánh giá và hỗ trợ SV và cuối cùng là tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Tác giả Ninh Thị Kim Loan [8] cho thấy điểm đánh giá hài lòng chung của SV ở mức độ trung bình 3,47, SV cảm thấy hài lòng về chất lượng đào tạo ngành y khoa nhưng mức độ hài lòng này chưa cao, 4 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của ngành Y khoa theo thứ tự giảm dần lần lượt là học phí, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo. Để nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời tăng sự hài lòng của sinh viên khi theo học ngành Y khoa tại Khoa Y Dược trường Đại học Tây Nguyên thì cần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nâng cấp cơ sở vật chất như phòng học, máy móc và mô hình thực tập, không gian và chỗ ngồi trong thư viện, phòng máy tính để thực hành và đánh giá kết quả học tập của SV.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu trên 303 SV ngành Y khoa năm thứ 6 tại Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên cho thấy có 80,5% số SV hài lòng chung về chương trình đào tạo ngành Y khoa. Nhóm nhân tố ảnh hưởng nhất đến mức hài lòng của sinh viên là đội ngũ giảng viên. Kế tiếp là mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo; Tổ chức đào tạo và đánh giá sinh viên; Cơ sở vật chất và tài liệu học tập phục vụ đào tạo là những yếu tố liên quan đến sự hài lòng sinh viên về chương trình đào tạo thông qua phân tích hồi quy tuyến tính về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng của SV ngành y khoa về chương trình đào tạo tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Ministry of Education and Training, *Decision No. 06/Conference Document of the Ministry of Education and Training on Regulations on standards for assessing the quality of university education*, March 4, 2014.
- [2] Ministry of Education and Training, *Circular 12/2017/TT Ministry of Education and Training Regulations on quality assessment of higher education institutions*, May 19, 2017.
- [3] T. L. Pham, "Service quality and student satisfaction: The case of the University of Economics, Vietnam National University, Hanoi," *VNU Journal of Science: Economics and Business*, vol. 32, no. 4, pp. 81-89, 2016.
- [4] T. A. Nguyen, N. H. M. Vo, and V. D. Ngo, "Medical students' satisfaction with the training program at the University of Medicine and Pharmacy, Hue University," *Journal of Medicine and Pharmacy - Hue University of Medicine and Pharmacy*, vol. 13, no. 2, pp. 98-106, 2023.
- [5] T. L. Nguyen, "Using the SERVPERF scale to evaluate the quality of university training at An Giang University," Scientific research report, An Giang University, 2006.
- [6] T. T. Nguyen, "Survey of student satisfaction with training programs," Master's thesis, Hanoi National University - Institute for Education Quality Assurance, 2010.
- [7] T. H. Hoang and T. T. H. Tran, "Survey on student satisfaction with the quality of training in Accounting - Auditing at banking academy," *Journal of Science & Training Banking*, no. 210, pp. 33-43, 2019.
- [8] T. K. L. Ninh, T. Q. Than, T. T. H. Vu, T. N. D. Hoang, and T. B. N. Nguyen, "Student satisfaction with the quality of medical training, faculty of Medicine and Pharmacy," *Tay Nguyen Journal of Science*, no. 60, pp. 150-157, 2023.
- [9] Suarman *et al.*, "The Quality of Teaching and Learning towards the satisfaction among the University students," *Journal of Asian Social Science*, vol. 9, no. 12, pp. 252-260, 2013.